

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ
Thương/ Techcom Capital Joint
Stock Company

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom
Việt Nam/ Techcom Vietnam
REIT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 20210719

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021
Hanoi, day 19 month 07 year 2021



**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương/ *Techcom Capital Joint Stock Company*
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam/ *Techcom Vietnam REIT*
 - Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUCVREIT
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại/ *Telephone*: +84 24 3944 6368
 - Fax: +84 24 3944 6583
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Đặng Lưu Dũng
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ *General Director*
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ Quý II/2021 / *The Funds's financial statements and investment activities reports Quarter II/2021.*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

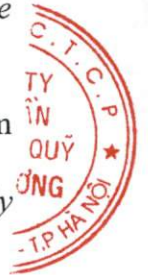
Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 19/07/2021 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 19/07/2021 Available at: <http://www.techcomcapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.



Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Dạng Lưu Dững
Tổng Giám Đốc/ General Director

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 2 Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. | TÀI SẢN | | | | |
| 1. | Tiền gửi ngân hàng | 110 | | 1,328,130,659 | 8,359,625,310 |
| 2. | Đầu tư chứng khoán | 120 | | 61,761,208,740 | 56,318,264,540 |
| | 2.1. Giá gốc chứng khoán(*) | | | 50,279,282,173 | 47,279,279,296 |
| | 2.2. Chênh lệch đánh giá lại | | | 11,481,926,567 | 9,038,985,244 |
| 3. | Đầu tư khác | 121 | | | 2,900,000,000 |
| 4. | Phải thu hoạt động đầu tư | 130 | | 211,791,646 | 140,950,961 |
| 5. | Phải thu khác | 131 | | 7,561,649 | 11,301,373 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 200 | | 63,308,692,694 | 67,730,142,184 |
| B. | NGUỒN VỐN | | | | |
| I. | Nợ phải trả | 300 | | 230,680,860 | 187,071,043 |
| 1. | Vay ngắn hạn | 310 | | | |
| 2. | Phải trả hoạt động đầu tư | 311 | | | |
| 3. | Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư | 312 | | | |
| 4. | Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ | 314 | | | |
| 5. | Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, NH giám sát | 315 | | 105,030,903 | 110,372,410 |
| 6. | Phải trả khác | 318 | | 125,649,957 | 76,698,633 |
| II. | Nguồn vốn chủ sở hữu | 400 | | 63,078,011,834 | 67,543,071,141 |
| 1. | Vốn góp của các nhà đầu tư | 410 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 1.1. | Vốn góp | 411 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 1.2. | Thặng dư vốn | 412 | | | |
| 2. | Kết quả hoạt động chưa phân phối | 420 | | 13,078,011,834 | 17,543,071,141 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 430 | | 63,308,692,694 | 67,730,142,184 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 2. Ngoại tệ các loại | | | |
| 3. Chứng khoán theo mệnh giá | | 17,631,790,000 | 14,631,790,000 |

Ngày 13 tháng 07 năm 2021

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương



PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Lưu Dũng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 2 Năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm báo cáo | | Năm trước | |
|---|-----------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| | | Số phát sinh kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Số phát sinh kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |
| A/ Xác định KQHĐ đã thực hiện | A1 | | | | |
| I. Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện | 10 | 455,449,444 | 616,533,613 | 461,771,999 | 764,203,161 |
| 1. Cổ tức được nhận | 11 | 237,912,402 | 237,912,402 | 237,458,023 | 237,458,023 |
| 2. Lãi trái phiếu được nhận | 12 | 200,490,562 | 365,445,371 | 149,395,705 | 325,785,108 |
| 3. Lãi tiền gửi | 13 | 17,046,480 | 41,214,388 | 87,012,030 | 213,053,789 |
| 4. Thu nhập bán chứng khoán | 14 | | (28,038,548) | (12,093,759) | (12,093,759) |
| 5. Thu nhập khác | 18 | | | | |
| II. Chi phí | 30 | 363,450,074 | 709,891,578 | 312,183,484 | 633,229,575 |
| 1. Phí quản lý quỹ | 31 | 253,503,301 | 491,598,852 | 200,879,741 | 413,507,712 |
| 2. Phí giám sát, quản lý tài sản quỹ | 32 | 32,380,672 | 64,658,022 | 31,979,686 | 64,126,786 |
| 3. Chi phí hợp, đại hội | 33 | | | | |
| 4. Chi phí kiểm toán | 34 | 21,939,724 | 43,638,357 | 21,879,780 | 43,759,560 |
| 5. Chi phí tư vấn định giá | 35 | | | | |
| 6. Phí và chi phí khác | 38 | 55,626,377 | 109,996,347 | 57,444,277 | 111,835,517 |
| III. Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ | 50 | 91,999,370 | (93,357,965) | 149,588,515 | 130,973,586 |
| B/ Xác định kết quả chưa thực hiện | B1 | | | | |
| I. Thu nhập | 60 | 6,084,984,383 | 14,625,496,771 | 5,148,004,337 | 5,148,004,337 |
| 1. Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán | 61 | 6,084,984,383 | 14,625,496,771 | 5,148,004,337 | 5,148,004,337 |
| 2. Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ | 62 | | | | |
| II. Chi phí | 70 | 3,642,043,060 | 6,678,670,620 | 1,452,909,168 | 13,403,079,468 |
| 1. Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư | 71 | 3,642,043,060 | 6,678,670,620 | 1,452,909,168 | 13,403,079,468 |
| 2. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ | 72 | | | | |
| III. Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối kỳ | 80 | 2,442,941,323 | 7,946,826,151 | 3,695,095,169 | (8,255,075,131) |

Ngày 13 tháng 07 năm 2021

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hà Thành

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương



PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Lưu Dũng



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SÀI GÒN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam
Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Quý 2 Năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

Thông tin chung về Quỹ

Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam là quỹ đóng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 22/GCN-UBCK ngày 29 tháng 06 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cụ thể:

- Tên bằng tiếng Việt: Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam
- Tên tiếng Anh: Techcom VietNam Reit Fund
- Tên viết tắt: TC REIT
- Tổng số vốn điều lệ: 50.000.000.000đ (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là mang lại lợi ích dài hạn cho nhà đầu tư nhờ nguồn thu nhập đều đặn và ổn định từ bất động sản và tăng trưởng dài hạn của giá trị bất động sản, dựa trên chiến lược quản lý bất động sản năng động, hiệu quả cũng như đầu tư vào các bất động sản tiềm năng trong tương lai. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

- Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật là công ty được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/01/2019, giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thuật Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Quyết định số 63/2005/QĐ-BTC ngày 14/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Kế toán các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các giao dịch mua bán chứng khoán đầu tư đòi hỏi phải được thực hiện trong thời hạn theo quy định hoặc theo hoạt động kinh doanh thông thường (tức các giao dịch mua bán thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, là thời điểm mà Quỹ cam kết mua hoặc bán tài sản.

Phương pháp định giá được xây dựng dựa trên thông tư 224/2012/TT-BTC - hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên. Phương pháp định giá được Quỹ áp dụng kế toán cho các khoản đầu tư kể từ ngày 29/06/2016 và được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ. Các khoản đầu tư của Quỹ được xác định như sau:

A. Định giá cổ phiếu

1. Định giá cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch:

Giá của cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch được xác định là:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

2. Định giá cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Mệnh Giá; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

3. Định giá cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:



- Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

4. Định giá cổ phần, phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

B. Định giá trái phiếu

1. Trái phiếu niêm yết

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

2. Trái phiếu chưa/không niêm yết:

- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước Ngày định giá; hoặc
- + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

C. Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác giá được xác định là : giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

4.3 Kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

4.4 Kế toán các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ có thể tăng hay giảm Vốn điều lệ Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật được Đại hội thành viên chấp thuận và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Các khoản thu nhập của Quỹ bao gồm: Cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, thu nhập từ các hoạt động đầu tư của Quỹ và các khoản thu nhập khác. Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi: được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo phương pháp dự thu dự chi. Các khoản chi phí được hạch toán vào kết quả hoạt động ngoại trừ các chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ và thưởng (nếu có) trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện; Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ

Phần còn lại của thu nhập của Quỹ sau khi trừ các chi phí của Quỹ được phân phối cho người đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải đảm bảo nguyên tắc:

- Chỉ người đầu tư được ghi tên trong danh sách người đầu tư lập vào ngày đăng ký cuối cùng được quyền nhận thu nhập phân phối;
- Thu nhập phân phối cho các thành viên góp vốn phải là thu nhập thực tế phát sinh mà Quỹ nhận được bằng tiền mặt vào ngày có quyết định về mức thu nhập phân phối;
- Sau khi phân phối thu nhập cho các thành viên góp vốn, Quỹ vẫn phải đảm bảo khả năng thanh toán mọi khoản nợ đến hạn phải trả của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thay mặt các thành viên góp vốn thực hiện việc khấu trừ và đóng bất kỳ loại thuế nào áp dụng đối với thu nhập được phân chia cho các thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp thành viên góp vốn là tổ chức Việt Nam lựa chọn phương thức tự kê khai và đóng thuế đối với lợi nhuận thu được từ việc đầu tư vào Quỹ, thành viên góp vốn đó phải thông báo trước cho Công ty quản lý Quỹ và có trách nhiệm kê khai và đóng thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Một số vấn đề khác

Giá trị tài sản ròng của Quỹ là tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ phải trả của Quỹ tại thời điểm định giá.

Giá trị đơn vị Quỹ được tính bằng cách chia tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ trên Bảng cân đối kế toán cho tổng số đơn vị Quỹ tại thời điểm đó.

V Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |
|-----------|---|------------|---------------------------------------|
| I | Các chỉ số về tình hình hoạt động đầu tư | | |
| 1 | Tỷ lệ các loại chứng khoán trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 97.56% | 97.56% |
| 2 | Tỷ lệ các loại cổ phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 82.33% | 82.33% |
| 3 | Tỷ lệ các loại cổ phiếu niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 82.33% | 82.33% |
| 4 | Tỷ lệ các loại cổ phiếu chưa niêm yết trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 0.00% | 0.00% |
| 5 | Tỷ lệ các loại trái phiếu trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 15.22% | 15.22% |
| 6 | Tỷ lệ các loại chứng khoán khác trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 0.00% | 0.00% |
| 7 | Tỷ lệ tiền gửi NH trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 2.10% | 2.10% |
| 8 | Tỷ lệ bất động sản trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 0.00% | 0.00% |
| 9 | Tỷ lệ thu nhập bình quân (cả thu nhập từ lãi, cổ tức, chênh lệch giá) so với tổng giá trị tài sản của Quỹ | 4.58% | 13.53% |
| 10 | Tỷ lệ chi phí bình quân trong tổng giá trị tài sản của Quỹ | 0.57% | 1.12% |
| II | Các chỉ số thị trường | | |
| 1 | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 2 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của các nhân viên công ty quản lý quỹ và những người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ | 0.008% | 0.008% |
| 3 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ | 90.15% | 90.150% |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài | 0.550% | 0.55% |
| 5 | Tỷ lệ giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ so với giá trị tài sản ròng cuối kỳ | 89.57% | 89.57% |
| 6 | Giá trị đơn vị quỹ cuối kỳ | 12,615.60 | 12,615.60 |

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Phụ trách bộ phận giám sát

[Handwritten signature]



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Hương

Ngày 13 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Vũ Thanh Hằng

Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

Phan Thị Thu Hằng



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 2 Năm 2021

BÁO CÁO TÀI SẢN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT | Tài sản | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 31/03/2021 | %/cùng kỳ năm trước |
|-------|---|------------------------|---------------------|---------------------|
| A | B | 1 | 1 | 3 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,328,130,659 | 11,259,625,310 | 14.52% |
| | Tiền | | - | |
| | Tiền gửi ngân hàng | 1,328,130,659 | 8,359,625,310 | 21.25% |
| | Các khoản tương đương tiền | - | 2,900,000,000 | 0.00% |
| 2 | Các khoản đầu tư | 61,761,208,740 | 56,318,264,540 | 138.97% |
| 2.2.1 | Cổ phiếu niêm yết | 52,123,981,000 | 49,665,265,000 | 147.72% |
| 2.2.2 | Trái phiếu niêm yết | 9,637,227,740 | 6,652,999,540 | 105.26% |
| 3 | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư | | - | |
| 4 | Cổ tức, trái tức được nhận | | - | |
| 5 | Lãi được nhận | 211,791,646 | 140,950,961 | 113.81% |
| 6 | Tiền bán bất động sản chờ thu | | - | |
| 7 | Tiền bán chứng khoán chờ thu | | - | |
| 8 | Các khoản phải thu khác | 7,561,649 | 11,301,373 | 100.27% |
| 9 | Các tài sản khác | | - | |
| | Tổng tài sản | 63,308,692,694 | 67,730,142,184 | 117.71% |
| | Các khoản nợ | | - | |
| 10 | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) | | - | |
| 11 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) | | - | |
| 12 | Các khoản phải trả khác | 230,680,860 | 187,071,043 | 38.33% |
| | Giá trị tài sản ròng của quỹ | 63,078,011,834 | 67,543,071,141 | 118.61% |
| 13 | Tổng số chứng chỉ quỹ | 5,000,000 | 5,000,000 | 100.00% |
| 14 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ | 12,615.60 | 13,508.61 | 118.61% |

Lập, ngày.... tháng.... năm....

Ngân hàng giám sát

Phụ trách bộ phận giám sát

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thu Hương

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Công ty quản lý quỹ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Lưu Dũng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 2 Năm 2021

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo của năm trước |
|-----|--|-----------------|--------------------------|
| I | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ | 67,543,071,141 | 49,338,332,203 |
| II | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ | (4,465,059,307) | 3,844,683,684 |
| | Trong đó: | | |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ | 2,534,940,693 | 3,844,683,684 |
| 2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ | (7,000,000,000) | - |
| III | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ | 63,078,011,834 | 53,183,015,887 |

Lập, ngày.... tháng.... năm....

Ngân hàng giám sát
Phụ trách bộ phận giám sát
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)




Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC Vũ Thanh Hằng
Vũ Thu Hương

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Công ty quản lý quỹ
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lưu Dũng



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10 Số 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2021

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại | Số lượng | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo | Tổng giá trị | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ |
|------|---------------------------|----------|---|----------------|--------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Bất động sản đầu tư | | | | |
| | Tổng | | | | |
| II | Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| | NLG | 543,179 | 39,000 | 21,183,981,000 | 33.46% |
| | VIC | 260,000 | 119,000 | 30,940,000,000 | 48.87% |
| | Tổng | 803,179 | | 52,123,981,000 | 82.33% |
| III | Cổ phiếu không niêm yết | | | | |
| | Tổng | | | | |
| | Tổng các loại cổ phiếu | | | | |
| IV | Trái phiếu | | | | |
| | MSR118001 | 22,000 | 100,677.37 | 2,214,902,140 | 3.50% |
| | NPM11907 | 22,000 | 100,861.45 | 2,218,951,900 | 3.50% |
| | SCR11816 | 22,000 | 100,000.35 | 2,200,007,700 | 3.48% |
| | VHM11801 | 30,000 | 100,112.20 | 3,003,366,000 | 4.74% |
| | | - | - | - | 0.00% |
| | Tổng | 96,000 | | 9,637,227,740 | 15.22% |
| V | Các loại chứng khoán khác | | | | |
| | Tổng | | | | |
| | Tổng các loại chứng khoán | | | 61,761,208,740 | 97.56% |
| VI | Các tài sản khác | | | 219,353,295 | 0.35% |
| | Tổng | | | 219,353,295 | 0.35% |
| VII | Tiền | | | | |
| I | Tiền gửi ngân hàng | | | 1,328,130,659 | 2.10% |
| | Tổng | | | 1,328,130,659 | 2.10% |
| VIII | Tổng giá trị danh mục | | | 63,308,692,694 | 100.00% |

Lập, ngày.... tháng.... năm....

Phụ trách bộ phận giám sát
(Ký, họ tên)

Ngân hàng giám sát

Giám đốc



Vũ Thu Hương

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Hằng

Công ty quản lý quỹ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Lưu Dũng

PHỤ LỤC SỐ XXVI

Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA
QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẤT ĐỘNG SẢN**
(Quý 2/2021)

- Tên quỹ đầu tư bất động sản: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
- Tên công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
- Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành
- Ngày lập báo cáo: 13/07/2021

Đơn vị tính: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

I. Báo cáo về tài sản

| TT | Tài sản | Kỳ này 30/06/2021 | Kỳ trước 31/03/2021 | %/cùng kỳ năm trước |
|-----------|---|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| I | Tài sản | | | |
| I.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,328,130,659 | 11,259,625,310 | 14.52% |
| | Tiền, tương đương tiền | | 2,900,000,000 | |
| | Tiền gửi ngân hàng | 1,328,130,659 | 8,359,625,310 | 21.25% |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kê chi tiết) | 61,761,208,740 | 56,318,264,540 | 138.97% |
| | Cổ phiếu niêm yết | 52,123,981,000 | 49,665,265,000 | 147.72% |
| | Trái phiếu niêm yết | 9,637,227,740 | 6,652,999,540 | 105.26% |
| I.3 | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư | | | |
| I.4 | Cổ tức, trái tức được nhận | | | |
| I.5 | Lãi được nhận | 211,791,646 | 140,950,961 | 113.81% |
| I.6 | Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết) | | | |
| I.7 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) | | | |
| I.8 | Các khoản phải thu khác | 7,561,649 | 11,301,373 | 100.27% |
| I.9 | Các tài sản khác | | - | |
| I.10 | Tổng tài sản | 63,308,692,694 | 67,730,142,184 | 117.71% |
| II | Nợ | Kỳ này 30/06/2021 | Kỳ trước 31/03/2021 | %/cùng kỳ năm trước |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) | | | |
| II.2 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) | | | |
| | Cổ phiếu niêm yết | | | |
| | Trái phiếu niêm yết | | | |
| II.3 | Các khoản phải trả khác | 230,680,860 | 187,071,043 | 38.33% |
| II.4 | Tổng nợ | 230,680,860 | 187,071,043 | 38.33% |
| | Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) | 63,078,011,834 | 67,543,071,141 | 118.61% |
| | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 5,000,000 | 5,000,000 | 100.00% |
| | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ | 12,615.60 | 13,508.61 | 118.61% |

II. Báo cáo kết quả hoạt động

| TT | Chỉ tiêu | Kỳ này (01/04/2021-30/06/2021) | Kỳ trước (01/01/2021-31/03/2021) | Lũy kế từ đầu năm |
|-----------|---|--------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư | 455,449,444 | 189,122,717 | 644,572,161 |
| 1 | Thu từ bất động sản cho thuê | | | 603,357,773 |
| 2 | Cổ tức, trái tức được nhận | 438,402,964 | 164,954,809 | 41,214,388 |
| 3 | Lãi được nhận | 17,046,480 | 24,167,908 | |
| 4 | Các khoản thu nhập khác | | - | |
| II | Chi phí | 363,450,074 | 346,441,504 | 709,891,578 |
| 1 | Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ | 253,503,301 | 238,095,551 | 491,598,852 |
| 2 | Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS | 32,380,672 | 32,277,350 | 64,658,022 |

| | | | | |
|-------------|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 3 | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); | 49.500,000 | 49.500,000 | 99.000,000 |
| 4 | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản | | | |
| 5 | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản | | | |
| 6 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; | 21,939,724 | 21.698.633 | 43.638,357 |
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/hội đồng quản trị; | | | |
| 8 | Chi phí dự thảo, in ấn gửi bản báo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư | | | |
| 9 | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty. | 1.225,908 | | 1.225,908 |
| 10 | Các loại phí khác (nếu chi tiết) | 4.900,469 | 4.869,970 | 9.770,439 |
| | Phí/Giá dịch vụ thường | | | |
| | Chi phí khác | 4.900,469 | 4.869,970 | 9.770,439 |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) | 91,999,370 | (157,318,787) | (65,319,417) |
| IV | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 2,442,941,323 | 5,475,846,280 | 7,918,787,603 |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản | | (28,038,548) | (28,038,548) |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ | 2.442,941,323 | 5,503,884,828 | 7,946,826,151 |
| V | Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) | 2,534,940,693 | 5,318,527,493 | 7,853,468,186 |
| VI | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ | 67,543,071,141 | 62,224,543,648 | 62,224,543,648 |
| VII | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, trong đó | (4,465,059,307) | 5,318,527,493 | 853,468,186 |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư trong kỳ | 2,534,940,693 | 5,318,527,493 | 7,853,468,186 |
| 2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ | (7.000.000.000) | | (7.000.000.000) |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ | | | |
| VIII | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ | 63,078,011,834 | 67,543,071,141 | 63,078,011,834 |
| IX | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm | | | |

III. Báo cáo danh mục đầu tư

Tại ngày 30/06/2021

| TT | Loại tài sản | Số lượng | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo | Tổng giá trị | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ |
|-----|---|----------------|---|-----------------------|--------------------------------------|
| I | Bất động sản đầu tư | | | | |
| | Tổng | | | | |
| II | Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết | | | | |
| 1 | NLG | 543,179 | 39,000 | 21,183,981.000 | 33.46% |
| 2 | VIC | 260,000 | 119,000 | 30,940,000.000 | 48.87% |
| | Tổng | 803,179 | | 52,123,981,000 | 82.33% |
| III | Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết | | | | |
| | Tổng | | | | |
| | Tổng các loại cổ phiếu | | | | |
| IV | Trái phiếu | | | | |
| 1 | MSR118001 | 22,000 | 100,677.37 | 2,214,902,140 | 3.50% |
| 2 | NPM11907 | 22,000 | 100,861.45 | 2,218,951,900 | 3.50% |
| 3 | SCR11816 | 22,000 | 100,000.35 | 2,200,007,700 | 3.48% |
| 4 | VHM11801 | 30,000 | 100,112.20 | 3,003,366,000 | 4.74% |
| | Tổng | 96,000 | | 9,637,227,740 | 15.22% |

| | | | | | | |
|------|----------------------------------|--|--|--|-----------------------|----------------|
| V | Các loại chứng khoán khác | | | | | |
| | Tổng | | | | 61,761,208,740 | 97.56% |
| | Tổng các loại chứng khoán | | | | | |
| VI | Các tài sản khác | | | | | |
| 1 | Cổ tức được nhận | | | | 211,791,646 | 0.33% |
| 2 | Lãi trái phiếu được nhận | | | | | |
| 3 | Lãi tiền gửi được nhận | | | | | |
| 4 | Tiền bán chứng khoán chờ thu | | | | | |
| 5 | Các khoản đặt cọc và ứng trước | | | | 7,561,649 | 0.01% |
| 6 | Phải thu khác | | | | - | 0.00% |
| 7 | Tài sản khác | | | | 219,353,295 | 0.35% |
| | Tổng | | | | | |
| VII | Tiền | | | | | |
| 1 | Tiền và tương đương tiền | | | | 1,328,130,659 | 2.10% |
| 2 | Tiền gửi gửi ngân hàng | | | | 1,328,130,659 | 2.10% |
| | Tổng | | | | 63,308,692,694 | 100.00% |
| VIII | Tổng giá trị danh mục | | | | | |

IV. Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại

| STT | Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) | Đối tác | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo | Kỳ hạn | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay | Thời điểm giao dịch | | Thời điểm báo cáo | |
|-----|---|---------|--------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------|---|-------------------|---|
| | | | | | | Ngày tháng năm | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ | Ngày tháng năm | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ |
| I | Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) | | | | | | | | |
| I | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng | | | | | | | | |
| 2 | Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) | | | | | | | | |
| II | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng | | | | | | | | |
| A | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) | | | | | | | | |
| 3 | Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) | | | | | | | | |
| III | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng | | | | | | | | |
| 4 | Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) | | | | | | | | |
| IV | Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng | | | | | | | | |
| B | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) | | | | | | | | |

V. Một số chỉ tiêu khác

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ này 30/06/2021 | Kỳ trước 31/03/2021 |
|----------|---|-------------------|---------------------|
| I | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động | | |
| 1 | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | 1.50% | 1.50% |
| 2 | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | 0.19% | 0.20% |
| 3 | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có) | 0.29% | 0.31% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | 0.13% | 0.14% |
| 5 | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | | |
| 6 | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | | |

0 - C
 NG TY
 PHẦN
 LÝ Q
 THƯƠN
 UNG - 1

004
 AN H
 MAI
 VÀ PH
 T N
 NH
 À TH
 TIẾM

| | | | |
|-----------------------------|--|----------------|----------------|
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | | |
| 8 | Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) | 2.15% | 2.18% |
| 9 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) | | |
| 10 | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) | 17.16% | 35.88% |
| II Các chỉ tiêu khác | | | |
| 1 | Quy mô quỹ đầu kỳ | | |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ | 67.543.071.141 | 62.224.543.648 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 2 | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ | | |
| | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ | | |
| | Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ | | |
| 3 | Quy mô quỹ cuối kỳ | | |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ | 63.078.011.834 | 67.543.071.141 |
| | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ | 0.01% | 0.008% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ | 90.150% | 97.350% |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ | 0.550% | 0.628% |
| 7 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ | 12.615.60 | 13.508.61 |
| 8 | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ | 11.300.00 | 9.500.00 |
| 9 | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh | 498 | 208 |

VI. Thống kê giá dịch vụ giao dịch

(Chỉ thực hiện đối với báo cáo năm)

| STT | Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo) | Quan hệ với công ty quản lý quỹ | Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty tại từng công ty chứng khoán | | | Phí giao dịch bình quân | Phí giao dịch bình quân trên thị trường |
|-------------|---|---------------------------------|--|---|--|-------------------------|---|
| | | | Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ | Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/công ty | Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)/(5)(%) | (7) | (8) |
| | | | | | 0.00% | | |
| Tổng | | | | | | | |

VII. Thống kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản với người có liên quan

| STT | Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức) | Số CMND/đăng ký kinh doanh, ngày cấp | Thông tin về giao dịch | Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết) | Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch |
|------|---|--------------------------------------|------------------------|---|---------------------------------------|
| I | Nhân viên công ty quản lý quỹ | | | | |
| II | Thành viên Hội đồng quản trị /Hội đồng thành viên, cổ đông lớn, thành viên góp vốn trên 5% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ, người đại diện ủy quyền của các đối tượng này | | | | |
| III | Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ | | | | |
| IV | Ngân hàng giám sát | | | | |
| V | Thành viên Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị công ty ĐTCK | | | | |
| VI | Nhà đầu tư sở hữu từ 5% vốn điều lệ của Quỹ và người đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư này | | | | |
| VII | Người có quyền lợi liên quan tới các cá nhân, tổ chức tại I, II, III, IV, V, VII | | | | |
| VIII | Quỹ/Công ty chứng khoán được quản lý bởi cùng công ty quản lý quỹ | | | | |

| | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|
| IX | Các trường hợp khác theo Quy định của Điều lệ | | | | |
|----|---|--|--|--|--|

VIII. Thống kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản

| STT | Thông tin về đối tác giao dịch của Quỹ/Công ty đầu tư (nếu chi tiết tên cá nhân, tổ chức) | Số CMND/dăng ký kinh doanh, ngày cấp | Thông tin về giao dịch | | |
|-----|---|--------------------------------------|------------------------|---|---------------------------------------|
| | | | Tổng giá trị giao dịch | Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết) | Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch |
| I | Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do tổ chức định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| II | Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong mười hai (12) tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| III | Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| IV | Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản | | | | |
| V | Các giao dịch bất động sản với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó | | | | |
| VI | Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán | | | | |



B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ: KHÔNG CÓ

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Hương

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Lưu Dũng

